TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **233**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13/02/2026
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lài**

Các Hội thẩm nhân dân:- Bà **Bùi Thị Bích Vân**

- Ông **Hoàng Mạnh Hùng**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Minh Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Nội tham gia phiên tòa*: Bà **Lê Thị Huyền -** Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 682/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2026/HNGĐST-QĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị Thu H,** sinh năm 1998 *(Vắng mặt).*

Nơi đăng ký thường trú: Thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh.

Nơi ở hiện nay: Thôn Y, xã T, tỉnh Hà Tĩnh.

*** Bị đơn:** Anh **Nguyễn Duy T,** sinh năm 1995 *(Vắng mặt).*

Nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ A, phường H, Thành phố Hà Nội (Nay là số 3, ngách F, ngõ D N, phường H, Thành phố Hà Nội).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Thu H trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Duy T kết hôn với nhau tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại UBND phường H, quận H, Thành phố Hà Nội (Nay là UBND

phường H, Thành phố Hà Nội). Trước khi kết hôn, anh chị chưa ai kết hôn lần nào.

Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống cùng với bố mẹ đẻ của anh T tại địa chỉ số C, ngách F, ngõ D N, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội (Nay là tổ A, phường H, Thành phố Hà Nội). Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc, chỉ phát sinh những mâu thuẫn nhỏ có thể hòa giải được. Khoảng hai năm sau khi kết hôn, vợ chồng bắt đầu phát sinh những mâu thuẫn nghiêm trọng. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi. Năm 2024, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nữa. Nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, chơi bời dẫn đến nợ nần nhiều người, không lo được cho gia đình và vợ con. Hàng ngày, có nhiều người đến nhà để phá phách, chửi bới và đòi nợ anh T. Do không thể chung sống cùng với anh T được nữa, chị H cùng con trai đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ của chị H để sinh sống tại địa chỉ thôn Y, xã T, tỉnh Hà Tĩnh từ tháng 8 năm 2024 đến nay. Từ đó, vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống và kinh tế độc lập với nhau. Chị H và anh T không liên lạc với nhau hơn một năm nay, anh T không hỏi han, quan tâm đến con.

Đến nay, chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị H đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để chị ổn định cuộc sống.

Chị H đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đưa vụ án của chị ra xét xử để chị sớm ổn định cuộc sống và nuôi con.

- Về con chung: Chị H xác nhận chị và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Lê Hữu T1, sinh ngày 02/10/2019. Hiện nay, con chung sức khỏe bình thường và đang sinh sống cùng với chị H tại địa chỉ thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. Khi ly hôn, chị H xin được nuôi con chung là cháu T1 do cháu còn nhỏ, cần có sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Hơn nữa, chị H cũng có đủ điều kiện về kinh tế để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, chị H làm kế toán, thu nhập khoảng 15.000.000 đồng mỗi tháng.

- Về tài sản chung (gồm động sản và bất động sản): Chị H xác nhận không có, khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Chị H xác nhận không có, khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

**** Bị đơn là anh Nguyễn Duy T:*** Quá trình giải quyết vụ án, cán bộ Tòa án đã xác minh về địa chỉ nơi thường trú và nơi ở của anh T tại Công an phường H. Qua làm việc, đồng chí Cảnh sát khu vực phụ trách địa chỉ tổ A, phường H, Thành phố Hà Nội cung cấp: Anh Nguyễn Duy T có đăng ký hộ khẩu và hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ tổ A, phường H, Thành phố Hà Nội (Số C, ngách F, ngõ D đường N, phường H, Thành phố Hà Nội).

Cán bộ Tòa án đã đến địa chỉ nơi anh T sinh sống tại tổ A, phường H, Thành phố Hà Nội (Số C, ngách F, ngõ D đường N, phường H, Thành phố Hà Nội) để tống đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho anh T nhưng không gặp được anh T, không rõ thời gian nào anh T có mặt ở nhà. Do đó, Tòa án không tống đạt trực tiếp được văn bản tố tụng cho anh T được.

Để đảm bảo việc tống đạt hợp lệ, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Vì vậy, Tòa án không lấy lời khai của anh T được.

**** Tại phiên tòa hôm nay***

- Chị Lê Thị Thu H có đơn xin xét xử vắng mặt và có đơn trình bày gửi Tòa án, chị H vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Duy T. Về con chung: Chị H xác nhận chị và anh T có một con chung là cháu Nguyễn Lê Hữu T1, sinh ngày 02/10/2019. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung và các khoản nợ chung: Chị H xác nhận không có, khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là anh Nguyễn Duy T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, anh Thanh vắng M không có lý do tại phiên tòa hôm nay.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm:***

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của HĐXX và những người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội thụ lý đơn xin ly hôn của chị Lê Thị Thu H đối với anh Nguyễn Duy T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và thư ký đã thực hiện đúng các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48, Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng thời hạn theo quy định Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt theo giấy báo, thông báo đến Tòa

ghi lời khai, thông báo các phiên hòa giải của Tòa án và không tham gia phiên tòa mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn đã vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Chương XIV về phiên tòa sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH quy định về án phí năm 2016:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu H về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Duy T. Xử cho chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Duy T.

Về con chung: Giao con chung là cháu T1 cho chị Lê Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu T1 trưởng thành hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung: Chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về khoản nợ chung: Chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị Thu H có đơn xin ly hôn đối với anh Nguyễn Duy T có đăng ký hộ khẩu và sinh sống tại địa chỉ tổ A, phường H, Thành phố Hà Nội (Số C, ngách F, ngõ D đường N, phường H, Thành phố Hà Nội). Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, Toà án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Nguyễn Duy T, tuy nhiên anh T không đến Tòa trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị H và các buổi làm việc anh T đều vắng mặt không có lý do nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Vì vậy Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 28/01/2026, anh Thanh vắng M không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 điều 227, điều 233,

khoản 2 điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự và ấn định phiên toà được mở vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 13/02/2026. Tại phiên toà hôm nay, anh T vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu H và anh Nguyễn Duy T kết hôn với nhau tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại UBND phường H, quận H, Thành phố Hà Nội (Nay là UBND phường H, Thành phố Hà Nội). Đây là lần kết hôn thứ nhất, trước đó chưa ai kết hôn lần nào. Do vậy Hội đồng xét xử nhận định đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của của chị H trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Chị Lê Thị Thu H và anh Nguyễn Duy T kết hôn với nhau tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại UBND phường H, quận H, Thành phố Hà Nội (Nay là UBND phường H, Thành phố Hà Nội). Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống cùng với bố mẹ đẻ của anh T tại địa chỉ số C, ngách F, ngõ D N, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội (Nay là tổ A, phường H, Thành phố Hà Nội). Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc, chỉ phát sinh những mâu thuẫn nhỏ có thể hòa giải được. Khoảng hai năm sau khi kết hôn, vợ chồng bắt đầu phát sinh những mâu thuẫn nghiêm trọng. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi. Năm 2024, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nữa. Nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, chơi bời dẫn đến nợ nần nhiều người, không lo được cho gia đình và vợ con. Hàng ngày, có nhiều người đến nhà để phá phách, chửi bới và đòi nợ anh T. Do không thể chung sống cùng với anh T được nữa, chị H cùng con trai đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ của chị H để sinh sống tại địa chỉ thôn Y, xã T, tỉnh Hà Tĩnh từ tháng 8 năm 2024 đến nay. Từ đó, vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống và kinh tế độc lập với nhau. Chị H và anh T không liên lạc với nhau hơn một năm nay, anh T không hỏi han, quan tâm đến con.

Xét thấy, cuộc hôn nhân muốn có hạnh phúc phải được xây dựng từ hai phía, hai vợ chồng phải chung sống cùng nhau, quan tâm và thương yêu, chăm sóc nhau. Căn cứ vào lời trình bày của chị H thể hiện, anh T sống không có trách nhiệm, không lo toan cho vợ con và gia đình. Điều này dẫn đến việc anh T nợ nần nhiều người. Hàng ngày, có nhiều người đến chửi bới, đòi nợ anh T, dẫn đến cuộc sống của gia đình bị ảnh hưởng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến

hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ với nhau nhưng anh T vắng mặt không có lý do tại các buổi hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ được.

Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh T trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị H xin ly hôn là có căn cứ. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, xử cho chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Duy T là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Chị Lê Thị Thu H xác nhận chị và anh Nguyễn Duy T có một con chung là cháu Nguyễn Lê Hữu T1, sinh ngày 02/10/2019. Hiện nay, con chung sức khỏe bình thường và đang sinh sống cùng với chị H tại thôn Y, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu T1 do cháu còn nhỏ, cần có sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Hơn nữa, chị H có đủ điều kiện về kinh tế và thời gian để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, chị H làm kế toán, thu nhập hàng tháng khoảng 15.000.000 đồng mỗi tháng.

Xét thấy, khi xem xét, đánh giá việc giao các con chưa thành niên cho người cha hay người mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cần phải xem xét đánh giá khách quan, đảm bảo về quyền lợi chính đáng của con chung vì việc nuôi và chăm sóc con chung vừa là quyền nhưng cũng vừa là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Cháu T1 hiện nay đang sinh sống ổn định cùng với mẹ và ông bà ngoại tại địa chỉ thôn Y, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị Lê Thị Thu H là người có thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện về kinh tế để nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Về phía anh T, theo chị H trình bày nợ nần nhiều người, không thường xuyên hỏi han, quan tâm đến con chung. Do vậy, để đảm bảo cho sự phát triển, ổn định và phù hợp với điều kiện thực tế, căn cứ vào Điều 58, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con chung là cháu T1 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Anh T có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị Thu H không yêu cầu anh Nguyễn Duy T cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Duy T cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

- Về tài sản chung và nhà ở chung: Chị Lê Thị Thu H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị Lê Thị Thu H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQUH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị Lê Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQUH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu H, chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Duy T.

2. Về con chung: Xác nhận chị Lê Thị Thu H và anh Nguyễn Duy T có một con chung là cháu Nguyễn Lê Hữu T1, sinh ngày 02/10/2019. Giao con chung là cháu T1 cho chị Lê Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Nguyễn Duy T cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản chung và nhà ở chung: Chị Lê Thị Thu H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Lê Thị Thu H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0015680 ngày 10 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội. Chị Lê Thị Thu H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Chị Lê Thị Thu H và anh Nguyễn Duy T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 3 – Hà Nội;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Hà Nội;
- UBND phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội – Nay là UBND phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội; (Đăng ký ngày 11/7/2019)
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lài